

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ I NĂM 2013

Gồm có :

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc
Báo cáo số dư chi tiết các tài khoản

Mẫu số 01a - DN
Mẫu số 02a - DN
Mẫu số 03a - DN
Mẫu số 09a - DN

Hà Nội, tháng 04 năm 2013

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3

Mẫu số B01a - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Hà Nội, tháng 04 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2013

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		615.967.750.676	611.615.727.682
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.173.497.671	5.954.015.452
1. Tiền	111	V.01	15.173.497.671	5.954.015.452
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	465.000.000	365.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		465.000.000	365.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III - Các khoản phải thu	130		171.732.255.027	170.909.169.606
1. Phải thu khách hàng	131		101.605.188.020	111.584.198.234
2. Trả trước cho người bán	132		35.301.541.372	24.246.307.417
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	35.264.604.635	35.517.742.955
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(439.079.000)	(439.079.000)
IV. Hàng tồn kho	140		377.181.304.842	388.190.010.181
1. Hàng tồn kho	141	V.04	377.181.304.842	388.190.010.181
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		51.415.693.136	46.197.532.443
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		489.133.187	1.780.180.479
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		50.926.559.949	44.417.351.964

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		24.733.509.525	24.890.918.038
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		6.343.509.525	6.500.918.038
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.483.455.209	1.640.863.722
- Nguyên giá	222		5.858.594.534	5.858.594.534
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.375.139.325)	(4.217.730.812)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4.860.054.316	4.860.054.316
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18.390.000.000	18.390.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.180.000.000	9.180.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.600.000.000	1.600.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	7.610.000.000	7.610.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
V - Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		640.701.260.201	636.506.645.720

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		478.579.864.348	475.273.198.532
I - Nợ ngắn hạn	310		478.579.864.348	475.273.198.532
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	173.615.337.233	159.601.337.233
2. Phải trả người bán	312		91.634.070.932	104.397.736.775
3. Người mua trả tiền trước	313		55.709.596.391	40.771.097.222
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.460.986.260	7.442.808.269
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17	6.625.286.951	6.803.923.313
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	140.280.753.459	150.833.099.352
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3.387.607.372	3.387.607.372
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		866.225.750	2.035.588.996
II - Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		162.121.395.853	161.233.447.188
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	162.121.395.853	161.233.447.188
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.999.440.000	99.999.440.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.658.072.481	30.658.072.481
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.710.573.659	8.710.573.659
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.753.309.713	21.865.361.048
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		640.701.260.201	636.506.645.720

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (EUR)		83,79	83,76
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Phạm Văn Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Trịnh Duy Hoàn



GIÁM ĐỐC

Vương Đăng Phương

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3

Mẫu số B02a - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2013

Hà Nội, tháng 04 năm 2013

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3

Mẫu số B02a - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2013

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2013		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01	VI.25	31.079.843.827	95.214.404.660	31.079.843.827	95.214.404.660
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	02	VI.26				
3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (10 = 01-02)	10	VI.27	31.079.843.827	95.214.404.660	31.079.843.827	95.214.404.660
4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	11	VI.28	28.148.672.392	86.925.514.960	28.148.672.392	86.925.514.960
5. LỢI NHUẬN GỘP VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (20=10-11)	20		2.931.171.435	8.288.889.700	2.931.171.435	8.288.889.700
6. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	21	VI.29	3.575.192.817	7.316.138.197	3.575.192.817	7.316.138.197
7. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	22	VI.30	2.854.148.754	4.878.566.434	2.854.148.754	4.878.566.434
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG	24					
9. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	25		2.642.003.235	7.291.983.224	2.642.003.235	7.291.983.224
10. LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ((30=20+ (21-22)-(24+25))	30		1.010.212.263	3.434.478.239	1.010.212.263	3.434.478.239
11. THU NHẬP KHÁC	31		173.719.290	951.505.740	173.719.290	951.505.740
12. CHI PHÍ KHÁC	32					
13. LỢI NHUẬN KHÁC (40=31- 32)	40		173.719.290	951.505.740	173.719.290	951.505.740
14. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50=30+40)	50		1.183.931.553	4.385.983.979	1.183.931.553	4.385.983.979
15. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	51	VI.31	295.982.888	908.995.995	295.982.888	908.995.995
16. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÀN LẠI	52	VI.32				
17. LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (60=80-51)	60		887.948.665	3.476.987.984	887.948.665	3.476.987.984
18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (*)	70		88,80	347,70	88,80	347,70

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)


Phạm Văn Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Trịnh Duy Hoàn

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2013



GIÁM ĐỐC
Vương Đăng Phương

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3

Mẫu số B03a - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2013

Hà Nội, tháng 04 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VND

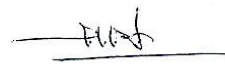
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		60.305.224.486	112.249.102.915
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(62.049.006.440)	(146.170.924.532)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.222.160.940)	(9.123.330.189)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.007.892.396)	(4.878.566.434)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(1.351.600.537)	(6.389.654.129)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			951.505.740
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.944.274.771)	(5.564.613.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.269.710.598)	(58.926.479.854)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100.000.000)	(31.795.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			25.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.575.192.817	7.316.138.197
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.475.192.817	1.021.138.197
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		32.867.000.000	86.169.491.200
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18.853.000.000)	(20.937.440.000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.014.000.000	65.232.051.200
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9.219.482.219	7.326.709.543
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.954.015.452	8.213.125.904
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	15.173.497.671	15.539.835.447

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phạm Văn Phong

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trịnh Duy Hoàn



GIÁM ĐỐC
Vương Đăng Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 - Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD3 với tiền thân là Công ty xây dựng và kinh doanh nhà Hà Đông được thành lập theo quyết định số 327/QĐ-UB ngày 1/10/1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây và được đổi tên thành Công ty Xây dựng đầu tư phát triển đô thị số 3 thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị theo quyết định 1151/QĐ-BXD ngày 18/8/2000 của Bộ trưởng Bộ xây dựng. Đến năm 2004 Công ty tiến hành cổ phần hoá và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000209 do sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây cấp ngày 20/9/2004, thay đổi lần 11 ngày 11/01/2013 với mã số doanh nghiệp 0500227640 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 40 đường Lê Hồng Phong – P. Hà Cầu- Q. Hà Đông – TP. Hà Nội, với số vốn là 15.000.000.000 đồng và đến tháng 07/2010 Công ty tăng vốn điều lệ lên 99.999.440.000 đồng với cơ cấu vốn như sau:

+ Vốn nhà nước : 51.000.000.000 đồng
+ Vốn của các cổ đông trong và ngoài Công ty: 48.999.440.000 đồng

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Công ty tại TP HCM	P603 Toà nhà 159 Điện Biên Phủ- HCM
- Các Đội xây lắp	Tại trụ sở Công ty

Công ty có các công ty con sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty CP Xây lắp và phát triển nhà HUD3.2	Số 15 lô LK11 Khu đô thị Xa La, Hà Đông, Hà Nội
- Công ty CP Xây lắp và phát triển nhà HUD3.3	Số 01 lô LK14 Khu đô thị Xa La, Hà Đông, Hà Nội

Công ty có các công ty liên kết sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty CP Đầu tư và xây lắp điện nước HUD3.1	B4-TT13, KĐT Văn Quán, Hà Đông

2 - Lĩnh vực kinh doanh

3 - Ngành nghề kinh doanh

+ Thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị và công nghiệp. Xây dựng các công trình công cộng, công viên sinh vật cảnh. Xây dựng các công trình văn hoá thể thao, du lịch, tu bổ tôn tạo các di tích lịch sử văn hoá xã hội.

- + Lắp đặt điện nước, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình.
- + Lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng.
- + Trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng.
- + Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng.
- + Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, công nghệ xây dựng (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi Nhà nước cho phép).
- + Đầu tư các dự án phát triển nhà và đô thị.
- + Sản xuất vỏ bao xi măng.
- + Đầu tư phát triển các khu du lịch sinh thái.

- + Sản xuất kinh doanh đồ gỗ dân dụng và công nghiệp.
- + Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các khu công nghiệp.
- + Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp.

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

+ Năm 2012 dừng tiền bị thắt chặt, đó đẩy thị trường bất động sản vào tình trạng trầm lắng, thanh khoản kém. Trước tình hình đó Công ty đã sắp xếp lại nhân sự, đào tạo nâng cao tay nghề cho kỹ sư, công nhân và đẩy mạnh công tác thi công các công trình đang thực hiện dở dang từ năm trước chuyển qua tại Vân Canh, Việt Hưng, Chánh Mỹ, Thanh Hoá... với mục tiêu đảm bảo chất lượng, mỹ thuật công trình bàn giao cho chủ đầu tư đúng tiến độ. Bên cạnh đó Công ty nâng cao công tác tiếp thị tại các tỉnh thành phố lớn.

+ Tính đến hết quý I năm 2013 được sự quan tâm giúp đỡ của Tổng công ty, Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây với sự nỗ lực của bản thân Công ty đã thực hiện giá trị sản lượng xây lắp đạt 75,4 tỷ đồng bằng 25% kế hoạch năm (*Kế hoạch giá trị sản lượng năm 2013 là 300 tỷ đồng*). Giá trị đầu tư Dự án đạt 34,55 tỷ đồng bằng 16,5% kế hoạch năm (kế hoạch điều chỉnh giá trị đầu tư năm 2013 là 210 tỷ đồng).

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3.

(Bắt đầu từ ngày 01/01/năm dương lịch kết thúc ngày 31/12/năm dương lịch).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán.

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ Việt Nam đồng trong ghi chép kế toán và không dùng đồng tiền ngoại tệ.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/03/2006, bổ sung theo quy định tại Thông tư

244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các văn bản khác của Nhà nước về chế độ tài chính kế toán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD3 cam kết nghiêm chỉnh chấp hành chế độ chính sách của Nhà nước trong hoạt động tài chính kế toán đó là: Luật kế toán, Nghị định, Thông tư và các văn bản khác của Nhà nước ban hành để làm căn cứ trong việc quản lý kinh tế tài chính nhằm thu thập, xử lý, phân tích và phản ánh tình hình hoạt động của đơn vị thông qua các Sổ kế toán, Báo cáo tài chính và các Báo cáo khác có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng.

- Hình thức tổ chức bộ máy kế toán: Tập trung
- Hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung
- Tổ chức hệ thống chứng từ kế toán:

Mọi chứng từ kế toán phản ánh đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh theo đúng quy định làm căn cứ ghi sổ kế toán. Chứng từ đó được sắp xếp theo trình tự thời gian phát sinh kèm theo trang Sổ nhật ký chung và được lưu tại kho của đơn vị.

- Hệ thống Tài khoản kế toán thống nhất được áp dụng tại đơn vị theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính
- Công tác kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Đơn vị áp dụng giao khoán trên cơ sở "Hợp đồng giao khoán" cho các Đội xây lắp. Do vậy việc tổ chức mua sắm vật tư,

công cụ dụng cụ sản xuất được chuyển thẳng tới từng công trình không qua nhập xuất kho ở Công ty.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Kiểm kê thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không trích lập.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo chi phí thực tế để hình thành đưa vào sử dụng, đánh giá theo giá trị thực tế.
- Phương pháp khấu hao, tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
 - + Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
 - + Tỷ lệ khấu hao tính theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được tính, trích như khấu hao TSCĐ khác của Công ty.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Nguyên tắc ghi nhận Doanh thu bán hàng: Trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành được Chủ đầu tư xác nhận trong kỳ (*Quyết toán; Bảng thanh toán khối lượng*).
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu Hợp đồng xây dựng: Ghi nhận Doanh thu và chi phí theo theo Hợp đồng tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được Chủ đầu tư xác nhận trong kỳ (*Quyết toán, Bảng thanh toán khối lượng*).
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu kinh doanh BĐS: Ghi nhận Doanh thu trên cơ sở số căn hộ theo m2 sàn bàn giao cho khách hàng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Phân phối lợi nhuận

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

01- Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	7.206.508.243	1.744.044.971
- Tiền gửi ngân hàng	7.966.989.428	4.209.970.481
- Các khoản tương đương tiền		
- Tiền đang chuyển		
Cộng	15.173.497.671	5.954.015.452

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	465.000.000	365.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	465.000.000	365.000.000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về tiền uỷ thác của nhà đầu tư	32.483.000.000	32.483.000.000
- Phải thu về chi phí Ban điều hành Bắc Ninh	926.112.667	1.183.286.137
- Phải thu về các Đội xây lắp, công ty con	1.855.491.968	1.851.456.818
- Phải thu khác		
Cộng	35.264.604.635	35.517.742.955

04- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường - Nguyên liệu, vật liệu - Công cụ, dụng cụ - Chi phí SX, KD dở dang - Thành phẩm - Hàng hóa - Hàng gửi đi bán - Hàng hoá kho bảo thuế - Hàng hoá bất động sản	377.181.304.842	388.190.010.181
Cộng giá gốc hàng tồn kho	377.181.304.842	388.190.010.181

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa - Các khoản khác phải thu Nhà nước:	489.133.187	1.780.180.479
Cộng	489.133.187	1.780.180.479

06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thiếu chờ xử lý - Tạm ứng - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.926.559.949	44.417.351.964
Cộng	50.926.559.949	44.417.351.964

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn - Các khoản tiền nhận uỷ thác - Cho vay không có lãi - Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm			5.025.216.027	833.378.507		5.858.594.534
Số tăng trong kỳ - Mua trong kỳ - Đầu tư XD CB hoàn thành - Tăng khác						
Số giảm trong kỳ - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối quý			5.025.216.027	833.378.507		5.858.594.534
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			3.451.579.191	766.151.621		4.217.730.812
Số tăng trong kỳ - Khấu hao trong kỳ - Tăng khác			140.903.121 140.903.121	16.505.392 16.505.392		157.408.513 157.408.513
Số giảm trong kỳ - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối quý			3.592.482.312	782.657.013		4.375.139.325
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm			1.573.636.836	67.226.886		1.640.863.722
- Tại ngày cuối quý			1.432.733.715	50.721.494		1.483.455.209

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:
- Các thay đổi tăng, giảm khác trong phần máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định hữu hình khác:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu kỳ						
- Thuê tài chính trong kỳ - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác						
Số dư cuối quý						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác						
Số dư cuối quý						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối quý						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm					
Số tăng trong kỳ - Mua trong kỳ - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp - Tăng do hợp nhất kinh doanh - Tăng khác Số giảm trong kỳ - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác					
Số dư cuối quý					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
Số tăng trong kỳ - Khấu hao trong năm - Tăng khác Số giảm trong kỳ - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác					
Số dư cuối quý					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối quý					

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:
Cuối quý
Đầu năm

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	4.860.054.316	4.860.054.316
Trong đó:		
+ Dù ,n 123 T« HiỒu	4.163.437.500	4.163.437.500
+ Dù ,n T1 ®Ồn T10 l« CT18 ViỒt H-ng	696.616.816	696.616.816

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

13 – Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con	918.000	9.180.000.000	918.000	9.180.000.000
- Công ty CP Xây lắp và Phát triển nhà HUD3.2	408.000	4.080.000.000	408.000	4.080.000.000
- Công ty CP Xây lắp và Phát triển nhà HUD3.3	510.000	5.100.000.000	510.000	5.100.000.000
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư: loại cổ phiếu của công ty con: +Về số lượng (đối với cổ phiếu) + Về giá trị				
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	160.000	1.600.000.000	160.000	1.600.000.000
- Công ty CP Đầu tư và xây lắp Điện nước HUD3.1	160.000	1.600.000.000	160.000	1.600.000.000
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công liên doanh, liên kết: +Về số lượng (đối với cổ phiếu)				

+ Về giá trị				
c - Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu	714.200	7.610.000.000	714.200	7.610.000.000
1. Công ty CP Đầu tư PTĐT Kiến Hưng	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
2. Công ty CP NIKKO Việt Nam	214.200	2.610.000.000	214.200	2.610.000.000
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư dài hạn khác				
- Cho vay dài hạn				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư: loại cổ phiếu, trái phiếu: +Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu) + Về giá trị.”				

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng		

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	173.615.337.233	159.601.337.233
+ Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây	120.522.384.933	113.369.384.933
+ Vay ngân hàng Techcombank Đông Đô		
+ Vay ngân hàng ACB		
+ Vay đối tượng khác	53.092.952.300	46.231.952.300
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	173.615.337.233	159.601.337.233

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1.838.168.337	1.384.552.887
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.610.316.461	5.665.934.110
- Thuế thu nhập cá nhân	12.501.462	392.321.272
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		

khác		
Cộng	6.460.986.260	7.442.808.269

17- Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí Dự án	6.625.286.951	6.803.923.313
+ Dự án CT18 Việt Hưng	6.625.286.951	6.803.923.313
- Trích trước chi phí lãi vay		
Cộng	6.625.286.951	6.803.923.313

18- Khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	73.825.785	46.085.179
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	391.989.131	391.989.131
- Cổ tức phải trả		
- Thù lao Hội đồng quản trị và BKS		
- Phải trả các Đội xây lắp	79.245.420.578	90.700.982.770
- Phải trả tổ chức, cá nhân tiền nhận uỷ thác đ.tư	32.483.000.000	32.483.000.000
- Phải trả các bên góp vốn Dự án Kiến Hưng	109.127.636	109.127.636
- Phải trả đối tác quỹ xúc tiến đầu tư DA Hanel	3.000.000.000	3.000.000.000
- Phải trả đối tác góp vốn Dự án Đông Sơn	15.646.500.000	15.646.500.000
- Phải trả đối tác tiền lãi thực hiện DA Tô Hiệu	2.110.254.751	2.110.254.751
- Phải trả chuyển nhượng BĐS		465.906.560
- Phải trả Ban an toàn chung Công ty		
- Phải trả tiền lãi vay vốn	3.543.515.786	2.697.259.428
- Phải trả tiền ký quỹ khách hàng mua CT18 VH		687.684.800
- Phải trả khác về các Dự án	2.342.079.600	2.278.359.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.335.040.192	215.949.497
Cộng	140.280.753.459	150.833.099.352

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
Tổng công ty ĐTPT nhà và đô thị		
- Vay Tổng công ty		
- Lãi vay Tổng công ty		
- Kinh phí BQL Bắc Ninh, chi phí bảo lãnh		

- Phải trả dự án Đầu tư Việt Hưng		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
a - Vay dài hạn - Vay ngân hàng - Vay đối tượng khác - Trái phiếu phát hành b - Nợ dài hạn - Thuê tài chính - Nợ dài hạn khác		
Cộng		

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản		

chênh lệch tạm thời chịu thuế - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
---	--	--

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	C/L đánh giá lại TS	C/L tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Số dư đầu năm trước - Tăng vốn trong năm trước - Lãi trong năm trước - Trích lập các quỹ - Chi trả cổ tức - Lợi nhuận tạm chia - Giảm khác	99.999.440.000						9.398.433.550	6.082.193.038	50.846.366.570		166.326.433.158
							21.259.638.931	2.628.380.621	23.690.362.623 (27.567.752.422) (24.999.860.000) (95.296.612) (8.459.111)		23.690.362.623 (3.679.732.870) (24.999.860.000) (95.296.612) (8.459.111)
Số dư cuối năm trước	99.999.440.000						30.658.072.481	8.710.573.659	21.865.361.048		161.233.447.188
Số dư đầu năm nay	99.999.440.000						30.658.072.481	8.710.573.659	21.865.361.048		161.233.447.188
- Tăng vốn trong năm nay - Lãi trong năm nay - Trích lập các quỹ - Chi trả cổ tức - Lợi nhuận tạm chia cho đối tác									887.948.665		887.948.665

- Giảm khác											
Số dư cuối năm nay	99.999.440.000						30.658.072.481	8.710.573.659	22.753.309.713		162.121.395.853

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	51.000.000.000	51.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	48.999.440.000	48.999.440.000
+ <i>Do pháp nhân nắm giữ</i>		
+ <i>Do thể nhân nắm giữ</i>	48.999.440.000	48.999.440.000
Cộng	99.999.440.000	99.999.440.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	99.999.440.000	99.999.440.000
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	99.999.440.000	99.999.440.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.999.944	9.999.944
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.999.944	9.999.944
+ Cổ phiếu phổ thông	9.999.944	9.999.944
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.999.944	9.999.944
+ Cổ phiếu phổ thông	9.999.944	9.999.944
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng Việt nam*

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 30.658.072.481, đồng
- Quỹ dự phòng tài chính: 8.710.573.659, đồng

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: Công ty dùng nguồn quỹ này để bổ sung vốn lưu động, vốn cố định đáp ứng yêu cầu của sản xuất kinh doanh.

- Quỹ dự phòng tài chính: Công ty dùng nguồn quỹ này để dự phòng bù đắp rủi ro về tài chính có thể xảy ra trong tương lai.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối quý	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài - TSCĐ thuê ngoài - Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn - Từ 1 năm trở xuống - Trên 1 năm đến 5 năm - Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng Việt nam)
Năm nay Năm trước

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	31.079.843.827	95.214.404.660
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán vật liệu xây dựng		
- Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	8.409.401.100	44.143.104.660
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	22.670.442.727	51.071.300.000
+ <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;</i>	22.670.442.727	51.071.300.000
+ <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;</i>		

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) Trong đó: - Chiết khấu thương mại - Giảm giá hàng bán - Hàng bán bị trả lại - Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp) - Thuế tiêu thụ đặc biệt - Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) Trong đó: - Doanh thu thuần bán vật liệu xây dựng - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ - Doanh thu thuần kinh doanh BĐS - Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	31.079.843.827 8.409.401.100 22.670.442.727	95.214.404.660 44.143.104.660 51.071.300.000

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán - Giá vốn của thành phẩm đã bán - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho - Các khoản chi phí vượt mức bình thường - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	21.646.630.794 6.502.041.598	49.821.758.054 37.103.756.906
Cộng	28.148.672.392	86.925.514.960

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu - Cổ tức, lợi nhuận được chia - Lãi bán ngoại tệ - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện - Lãi bán hàng trả chậm - Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.575.192.817	7.316.138.197
Cộng	3.575.192.817	7.316.138.197

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn - Lỗ bán ngoại tệ - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện - Dự phòng giảm giá các khoản ĐT ngắn hạn, dài hạn - Chi phí tài chính khác	2.854.148.754	4.878.566.434
Cộng	2.854.148.754	4.878.566.434

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	295.982.888	908.995.995
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	295.982.888	908.995.995

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		

- Chi phí nhân công - Chi phí khấu hao tài sản cố định - Chi phí dịch vụ mua ngoài - Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

		Năm nay	Năm trước
a-	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b-	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo. - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c-	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	19.041.751.818	34.834.383.636
- Công ty CP Đầu tư phát triển nhà HUD2	-	-
- Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD6	-	4.427.110.000
- Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD8	-	-
- Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị số 9	-	-
- Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Bất động sản HUDLAND	3.628.690.909	4.882.531.818
- Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà đô thị và khu thể thao giải trí	-	673.548.182
- Công ty CP Phát triển nhà và đô thị Nha Trang	-	-
- Công ty cổ phần Đầu tư Tam Đảo	-	2.193.660.000

Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	-	-
- Công ty CP Đầu tư và xây lắp điện nước HUD3.1	1.551.800.909	727.114.545
- Công ty CP Xây lắp và phát triển nhà HUD3.2	3.182.503.018	2.696.740.545
- Công ty CP Xây lắp và phát triển nhà HUD3.3	104.461.818	3.159.418.182

Phải thu tiền hàng	Cuối quý	Đầu năm
- Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	53.311.228.348	61.446.976.557
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng HUD1	-	-
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng HUD101	-	-
- Công ty CP Đầu tư phát triển nhà HUD2	-	-
- Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD6	6.928.666.000	6.928.666.000
- Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD8	-	-
- Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị số 9	882.661.600	882.661.600
- Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Bất động sản HUDLAND	13.099.843.550	11.434.645.550
- Công ty cổ phần Đầu tư Tam Đảo	5.077.248.200	6.077.248.200
- Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà đô thị và khu thể thao giải trí	1.350.583.538	1.350.583.538
- Công ty CP Phát triển nhà và đô thị Nha Trang	323.490.000	323.490.000

Khách hàng ứng trước	Cuối quý	Đầu năm
- Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	30.007.753.143	25.941.629.974
- Công ty CP Đầu tư phát triển nhà HUD2	1.248.319.600	748.319.600
- Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD6	375.909.000	375.909.000
- Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD8	10.309.376.000	-

Phải trả tiền hàng	Cuối quý	Đầu năm
- Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	42.489.844.318	46.533.165.736
- Công ty CP Đầu tư và xây lắp điện nước HUD3.1	4.644.242.380	4.772.339.380
- Công ty CP Xây lắp và phát triển nhà HUD3.2	3.979.701.400	3.965.215.400
- Công ty CP Xây lắp và phát triển nhà HUD3.3	2.398.844.200	2.283.936.200

Ứng trước cho người bán	Cuối quý	Đầu năm
- Công ty CP Đầu tư và xây lắp điện nước HUD3.1	11.088.621.360	7.330.699.360
- Công ty CP Xây lắp và phát triển nhà HUD3.2	1.308.876.070	2.419.909.390
- Công ty CP Xây lắp và phát triển nhà HUD3.3	4.854.800.400	1.293.800.400

Phải trả cổ tức	Cuối quý	Đầu năm
		-

- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Phạm Văn Phong

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Trịnh Duy Hoàn

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2013



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]
GIÁM ĐỐC
Vương Đăng Phương

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ tháng: 1 đến tháng: 3 năm 2013

Mã TK	Tên tài khoản	Số đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	1.744.044.971		32.529.042.568	27.066.579.296	7.206.508.243	
112	Tiền gửi ngân hàng	4.209.970.481		87.443.433.960	83.686.415.013	7.966.989.428	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	365.000.000		100.000.000		465.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	111.584.198.234	40.771.097.222	35.387.715.103	60.305.224.486	101.605.188.020	55.709.596.391
133	Thuế GTGT được khấu trừ	1.780.180.479		1.436.397.736	2.727.445.028	489.133.187	
138	Phải thu khác	35.517.742.955		4.125.041.029	4.378.179.349	35.264.604.635	
141	Tạm ứng	44.417.351.964	83.465.569.513	28.293.686.887	10.647.785.281	50.926.559.949	72.328.875.892
153	Công cụ, dụng cụ			7.863.636	7.863.636		
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	388.190.010.181		12.580.235.221	23.588.940.560	377.181.304.842	
159	Các khoản Dự phòng		439.079.000				439.079.000
211	Tài sản cố định hữu hình	5.858.594.534				5.858.594.534	
214	Hao mòn tài sản cố định		4.217.730.812		157.408.513		4.375.139.325
221	Đầu tư vào Công ty con	9.180.000.000				9.180.000.000	
223	Đầu tư vào Công ty liên kết	1.600.000.000				1.600.000.000	
228	Đầu tư dài hạn khác	7.610.000.000				7.610.000.000	
241	Xây dựng cơ bản dở dang	4.860.054.316				4.860.054.316	
242	Chi phí trả trước dài hạn			7.863.636	7.863.636		
311	Vay ngắn hạn		159.601.337.233	18.853.000.000	32.867.000.000		173.615.337.233
331	Phải trả cho người bán	24.246.307.417	104.397.736.775	32.624.185.734	8.805.285.936	35.301.541.372	91.634.070.932
333	Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước		7.442.808.269	5.752.888.518	4.771.066.509		6.460.986.260
334	Phải trả công nhân viên			1.222.160.940	1.222.160.940		
335	Chi phí phải trả		6.803.923.313	178.636.362			6.625.286.951

Mã TK	Tên tài khoản	Số đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
338	Phải trả, phải nộp khác		67.367.529.839	3.138.780.688	3.723.128.416		67.951.877.567
352	Dự phòng phải trả		3.387.607.372				3.387.607.372
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.035.588.996	1.169.363.246			866.225.750
411	Nguồn vốn kinh doanh		99.999.440.000				99.999.440.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		30.658.072.481				30.658.072.481
415	Quỹ dự phòng tài chính		8.710.573.659				8.710.573.659
421	Lợi nhuận chưa phân phối		21.865.361.048	22.161.343.936	23.049.292.601		22.753.309.713
511	Doanh thu			31.079.843.827	31.079.843.827		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			3.575.192.817	3.575.192.817		
621	Chi phí NVL trực tiếp			5.626.455.241	5.626.455.241		
623	Chi phí s/d máy thi công			87.575.758	87.575.758		
627	Chi phí sản xuất chung			45.870.482	45.870.482		
632	Giá vốn hàng bán			28.148.672.392	28.148.672.392		
635	Chi phí tài chính			2.854.148.754	2.854.148.754		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.642.003.339	2.642.003.339		
711	Thu nhập khác			173.719.290	173.719.290		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			295.982.888	295.982.888		
911	Xác định kết quả kinh doanh	641.163.455.532	641.163.455.532	34.828.755.934	34.828.755.934		
	Tổng cộng	641.163.455.532	641.163.455.532	396.369.859.922	396.369.859.922	645.515.478.526	645.515.478.526

Người lập biểu

Phạm Văn Phong

Phạm Văn Phong

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng



Nguyễn Văn Hùng
Giám đốc